

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT

Ngày: 14/10/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH3 tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9 và ngày 14/10/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2021/TLPT- DS ngày 04 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số: 04/2021/DSST ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2021/QĐ-PT ngày 03/8/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Gia N, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TA, xã G, huyện TT, tỉnh BN.

- *Bị đơn:* Anh Dương Đình K, sinh năm 1977 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C, thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K, chị N: Công ty luật TNHH O và cộng sự; địa chỉ: Tầng 3, số 188 V, phường VP, quận HĐ, H1.

Người được ủy quyền lại: Ông Đặng Việt P, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân

phố 1, phường PL, quận HĐ, H1 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị Thúy H2 - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH O và cộng sự; địa chỉ: Tầng 3, số 188 V, phường VP, quận HĐ, H1 (ông T vắng mặt, bà H2 có mặt).

Người kháng cáo: Anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đặng Gia N trình bày: Thông qua ông Phạm Văn H3 ở HM, TT nên ông có quen biết vợ chồng anh K, chị N ở C, thị trấn H, huyện TT. Ngày 23/11/2015, vợ chồng anh K có hỏi vay ông số tiền 250.000.000đ để đầu tư vào xưởng gỗ. Khi vợ chồng anh K vay tiền của ông có viết giấy biên nhận và ký. Trong giấy biên nhận có ghi rõ số tiền anh K, chị N vay 250.000.000đ với lãi suất là 1,5%/tháng tương ứng là 3.750.000đ/tháng. Anh K, chị N cũng cam kết vào ngày 23 hàng tháng sẽ trả ông 2.000.000đ tiền lãi và trong năm 2016 anh K, chị N sẽ trả gốc hai lần vào tháng 6 và tháng 12. Nhưng từ khi vay đến nay anh K, chị N chưa trả ông được đồng tiền gốc cũng như tiền lãi, mặc dù ông đã nhiều lần đòi anh K, chị N nhưng anh chị vẫn khất lần không trả. Do vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh K, chị N trả cho ông số tiền vay gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/11/2015 đến ngày 23/11/2020 là 225.000.000đ tương ứng với lãi suất 1,5%/1 tháng. Đến ngày 30/3/2021 ông thay đổi yêu cầu về lãi suất, ông chỉ yêu cầu anh K, chị N trả ông số tiền lãi là 150.000.000đ tương đương với lãi suất là 1%/1 tháng. Ngoài ra, khi bản án có hiệu lực pháp luật anh K, chị N phải tiếp tục trả lãi ông theo quy định của pháp luật. Toàn bộ số tiền ông cho anh K, chị N vay là tiền riêng của ông không liên quan đến vợ ông.

Bị đơn anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông Phạm Văn H3 ở HM, TT nên khoảng năm 2009 vợ chồng anh, chị có vay của ông H3 250.000.000đ, anh chị đã trả lãi nhiều lần cho ông H3 sau đó lại vay lại. Đến ngày 23/11/2015, ông H3 chuyển số tiền anh, chị vay ông H3 sang cho ông Đặng Gia N nên anh chị mới viết giấy vay ông N số tiền 250.000.000đ đúng như giấy biên nhận mà ông N đã xuất trình cho Tòa án.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh chị trả ông số tiền 250.000.000đ tiền gốc và 150.000.000đ tiền lãi anh chị không đồng ý. Vì anh, chị không nhận tiền của ông N mà anh, chị vay của ông H3 nên anh, chị sẽ trả ông H3 số tiền gốc.

Sau đó, ông H3 trả ai là việc của ông H3. Đối với số tiền lãi anh chị trả ông H3 từ năm 2009 đến nay được hơn 150.000.000đ vì thế anh chị không đồng ý trả lãi cho ông H3 nữa.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Gia N.

Buộc anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N phải trả cho ông Đặng Gia N số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/11/2015 đến ngày 23/11/2020 là 150.000.000đ. Tổng số là 400.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2021, chị Nguyễn Thị N, anh Dương Đình K kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về giấy biên nhận nợ ngày 23/11/2015 giữa vợ chồng anh K với ông N là giả tạo, ông N không xuất trình và không chứng minh được việc giao tiền, giao bao nhiêu tiền và giao những loại tiền nào; Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng là không đưa ông H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm rõ bản chất của vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thấu đáo 07 chứng từ giao dịch qua Ngân hàng Agribank do anh K giao nộp để chứng minh ông H3 là người nhận tiền lãi và chứng minh ông N hay vợ chồng ông H3 là chủ nợ đích thực.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tranh luận bổ sung, ông không đồng ý với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TT vì đến nay ông N chưa cung cấp được chứng từ đã chuyển tiền cho anh K mặc dù các bên có ký giấy vay tiền. Theo chị N thì chị ký giấy vay tiền là bị ép buộc, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Anh K, chị N không tham gia tranh luận.

Ông N tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh K, chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH3 tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Dương Đình K và chị Nguyễn Thị N nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo giấy biên nhận vay tiền giữa vợ chồng anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N với ông Đặng Gia N các bên thỏa thuận về thời hạn trả nợ là tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, khi đến hạn vợ chồng anh K, chị N không trả nợ ông N. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án tiến hành xác minh được ông Phạm Văn H3 cung cấp vào khoảng cuối năm 2020, ông N đã cùng ông H3 và anh Phạm Anh T1 có đến nhà anh K, chị N yêu cầu trả khoản nợ của ông N và trong Vi bằng do Văn phòng thừa phát lại Ngô Xuân T2 lập ngày 08/10/2021 do phía bị đơn thực hiện có thể hiện việc thỏa thuận trả khoản nợ của anh K, chị N cho ông N. Do thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ pháp luật.

[2]. Về nội dung: Ngày 23/11/2015, anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N có ký giấy biên nhận vay tiền với ông Đặng Gia N. Theo nội dung giấy vay tiền thì anh K, chị N có vay của ông N số tiền 250.000.000đ với lãi suất 1,5%/tháng, anh K, chị N sẽ trả cho ông N 2.000.000đ tiền lãi vào ngày 23 hàng tháng và sẽ trả đủ gốc vào tháng 6 và tháng 12 năm 2016. Do anh K, chị N không trả ông được tiền gốc và tiền lãi nên ông N khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh K, chị N trả cho ông

số tiền vay gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/11/2015 đến ngày 23/11/2020. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Gia N.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh Dương Đình K và chị Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm anh cho rằng anh, chị có viết giấy biên nhận vay tiền với ông N nhưng không được nhận tiền từ ông N mà số tiền này là tiền chuyển số tiền vợ chồng anh, chị vay ông H3 sang cho ông N.

Xét kháng cáo của anh K, chị N, Hội đồng xét xử thấy: Khi viết giấy biên nhận vay tiền, anh K, chị N là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc anh chị viết và ký giấy biên nhận vay tiền là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Việc anh K, chị N cho rằng đây là số tiền anh chị vay của ông H3, ông H3 chuyển nợ cho ông N nhưng anh chị không đưa ra được căn cứ chứng minh. Anh K cho rằng anh chỉ vay của ông H3 nên anh vẫn chuyển trả tiền lãi cho ông H3 qua Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N - Chi nhánh TT. Về nội dung này, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án tiến hành xác minh đối với 07 chứng từ giao dịch của Agribank cho người thụ hưởng là ông Phạm Văn H3 thì ông H3 cung cấp cho Tòa án 03 giấy biên nhận vay tiền của vợ chồng anh K ngày 16/9/2010, ngày 17/3/2010 và ngày 23/11/2015 với ông Phạm Văn H3, bà Trần Thị Minh. Như vậy, ngoài giấy vay tiền của ông N thì anh K, chị N còn các khoản vay khác với ông H3, bà Minh nên không có căn cứ cho rằng 07 chứng từ giao dịch của Agribank là để trả lãi cho khoản vay 250.000.000đ của vợ chồng anh K, chị N với ông N. Do đó, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh K, chị N phải trả cho ông N số tiền gốc 250.000.000đ là có căn cứ pháp luật.

Về lãi suất, theo đơn khởi kiện ông N yêu cầu anh K, chị N phải trả tiền lãi theo giấy biên nhận vay tiền giữa ông và vợ chồng anh K. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm ông N thay đổi yêu cầu anh K, chị N phải trả cho ông lãi suất đối với số tiền vay là 1%/tháng. Xét thấy yêu cầu này của ông N phù hợp pháp luật nên bản án sơ thẩm đã xử buộc anh K, chị N trả cho ông N mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 23/11/2015 đến ngày 23/11/2020 là phù hợp.

Đối với kháng cáo của anh K, chị N cho rằng anh chị không được nhận tiền từ ông N và Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc cho vay tiền. Về nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử thấy anh K, chị N là người viết giấy biên nhận vay tiền và ký vào bên vay. Nội dung giấy vay tiền các bên còn thỏa thuận cụ thể về lãi suất và thời hạn trả nợ. Thời điểm anh chị ký giấy biên nhận vay tiền anh, chị có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên anh K, chị N

phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình khi xác lập giao dịch. Do đó, kháng cáo của anh K, chị N là không có cơ sở chấp nhận.

Anh K, chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí lệ phí tòa án, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Gia N.

Buộc anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N phải trả ông Đặng Gia N số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/11/2015 đến ngày 23/11/2020 là 150.000.000đ. Tổng cộng là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Dương Đình K, chị Nguyễn Thị N phải chịu 20.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh K, chị N mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh K, chị N đã nộp 600.000đ tại biên lai thu số 0003806 và biên lai thu số 0003807 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Hoàn trả ông Đặng Gia N 11.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003725 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Tính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH3 TÒA

Nguyễn Thanh Bình Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Văn Tính

